

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 50

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên
Ông Tomoji Ishii	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Hiroyuki Komentani	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Ngọc Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2022)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến ngành hàng không toàn cầu trong đó có Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Ban Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; kêu gọi tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp và cho thuê. Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đề xuất Chính phủ Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ kịp thời để đảm bảo Hãng hàng không Quốc gia duy trì hoạt động liên tục. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ vượt qua khủng hoảng và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng cho giai đoạn phục hồi và phát triển.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lê Hồng Hà**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 8 năm 2022

Số: 0528/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

- a) Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 36.425 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu âm 4.897 tỷ đồng và khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 14.858 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh hợp nhất lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 5.237 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và cho thuê. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 02, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.
- b) Như trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty vẫn áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng mà các cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt áp dụng cho các năm 2021 và 2020. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đã trình các cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục được áp dụng hướng dẫn kế toán riêng cho các khoản mục này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và đang chờ phê duyệt chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Trần Huy Công**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 8 năm 2022  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.227.786.331.087</b>	<b>11.356.265.055.530</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>3.304.553.209.374</b>	<b>1.713.826.600.918</b>
1. Tiền	111		2.583.023.209.374	835.306.600.918
2. Các khoản tương đương tiền	112		721.530.000.000	878.520.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.153.537.633.271</b>	<b>2.229.537.947.198</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.153.537.633.271	2.229.537.947.198
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.216.831.897.305</b>	<b>3.999.680.977.124</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.360.028.956.502	2.136.228.109.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		233.264.219.183	325.602.441.487
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	848.958.714.087	1.832.873.306.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(225.419.992.467)	(295.022.880.653)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>4.466.823.759.663</b>	<b>2.250.462.486.495</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.649.119.944.095	2.424.780.800.289
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(182.296.184.432)	(174.318.313.794)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.086.039.831.474</b>	<b>1.162.757.043.795</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	428.412.491.093	393.888.240.581
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		637.808.394.449	734.787.436.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	19.818.945.932	34.081.366.280

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>50.352.100.496.790</b>	<b>51.701.472.352.946</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.551.241.266.630</b>	<b>1.103.045.224.145</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	2.701.395.335	2.701.395.335
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.550.165.041.796	1.101.968.999.311
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(1.625.170.501)	(1.625.170.501)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>41.683.082.172.085</b>	<b>43.252.176.742.937</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	16.178.212.042.486	16.348.214.039.213
- Nguyên giá	222		39.618.675.550.078	38.240.248.594.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.440.463.507.592)	(21.892.034.555.701)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	25.329.623.127.024	26.721.703.122.470
- Nguyên giá	225		42.585.171.948.360	44.667.923.191.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.255.548.821.336)	(17.946.220.068.834)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	175.247.002.575	182.259.581.254
- Nguyên giá	228		778.833.268.178	787.948.999.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(603.586.265.603)	(605.689.418.627)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>133.360.289.170</b>	<b>146.060.878.602</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	133.360.289.170	146.060.878.602
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.713.323.074.225</b>	<b>1.636.328.930.157</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	1.015.750.420.472	928.195.500.637
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	815.883.622.288	815.927.722.471
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(118.310.968.535)	(114.594.292.951)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	-	6.800.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.271.093.694.680</b>	<b>5.563.860.577.105</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.069.402.311.797	5.301.971.412.860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.445.111.618	5.422.195.265
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		196.246.271.265	256.466.968.980
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>66.579.886.827.877</b>	<b>63.057.737.408.476</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>71.477.325.552.101</b>		<b>62.533.526.914.521</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52.653.059.954.250</b>		<b>41.194.055.907.354</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	25.699.743.948.808		19.112.542.444.830	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		222.307.747.001		323.324.980.577	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	384.104.314.437		185.465.593.454	
4. Phải trả người lao động	314		859.963.783.279		1.070.339.472.083	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.673.502.342.506		3.862.833.431.995	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	496.543.978.258		405.392.155.538	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.389.716.086.390		825.150.095.131	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	15.035.198.974.046		14.374.923.867.416	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.225.794.600		8.536.055.307	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	882.752.984.925		1.025.547.811.023	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.824.265.597.851</b>		<b>21.339.471.007.167</b>	
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.505.545.013		2.129.590.205	
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	777.595.628.699		727.702.126.954	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	17.853.658.132.470		20.424.832.968.600	
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		190.506.291.669		184.806.321.408	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(4.897.438.724.224)</b>		<b>524.210.493.955</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>(4.897.438.724.224)</b>		<b>524.210.493.955</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	22.143.941.740.000		22.143.941.740.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.143.941.740.000		22.143.941.740.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	1.220.498.156.541		1.220.498.156.541	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	241.355.237.827		241.355.237.827	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(1.153.004.222.954)		(1.153.004.222.954)	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	91.720.427.137		81.746.409.909	
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	932.083.454.332		931.333.809.451	
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	2.024.298.861		2.024.298.861	
8. Lỗ lũy kế	421	25	(28.904.256.790.693)		(21.961.482.950.684)	
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(21.985.957.208.093)		(9.051.260.284.868)	
- Lỗ chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		(6.918.299.582.600)		(12.910.222.665.816)	
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	26	528.198.974.725		(982.201.984.996)	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>66.579.886.827.877</b>		<b>63.057.737.408.476</b>	



Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>29</b>	<b>30.119.955.227.334</b>	<b>14.126.444.110.769</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	168.791.921.472	129.496.424.578
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>29.951.163.305.862</b>	<b>13.996.947.686.191</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		31.914.416.353.032	20.369.067.569.516
<b>5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(1.963.253.047.170)</b>	<b>(6.372.119.883.325)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	242.482.294.105	247.077.972.052
7. Chi phí tài chính	22	32	1.676.187.796.452	781.474.939.368
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		486.776.370.384	406.376.173.312
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		70.600.575.572	(64.680.879.794)
9. Chi phí bán hàng	25	33	1.024.520.040.429	705.894.322.467
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	853.802.314.221	813.076.158.732
<b>11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>(5.204.680.328.595)</b>	<b>(8.490.168.211.634)</b>
12. Thu nhập khác	31	34	195.727.691.026	58.233.977.846
13. Chi phí khác	32		92.585.855.828	55.300.681.355
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>103.141.835.198</b>	<b>2.933.296.491</b>
<b>15. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.101.538.493.397)</b>	<b>(8.487.234.915.143)</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		130.017.687.018	128.531.710.788
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		5.677.053.914	6.405.308.808
<b>18. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(5.237.233.234.329)</b>	<b>(8.622.171.934.739)</b>
Cổ đông của Tổng Công ty	61		(5.167.653.223.198)	(8.458.217.552.586)
18.2. Cổ đông không kiểm soát	62		(69.580.011.131)	(163.954.382.153)
19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(2.334)	(5.964)
20. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71	35	(2.334)	(3.813)

Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lỗ trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(5.101.538.493.397)</b>	<b>(8.487.234.915.143)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.681.693.611.567	1.201.025.044.682
Các khoản dự phòng	03	(57.218.602.671)	67.621.015.673
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	664.186.652.514	(115.256.377.038)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(222.512.812.471)	43.614.098.880
Chi phí lãi vay	06	486.776.370.384	406.376.173.312
<b>3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(2.548.613.274.074)</b>	<b>(6.883.854.959.634)</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.182.226.101.533)	461.177.646.186
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.164.118.446.091)	(718.950.018.922)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.597.051.372.213	7.150.789.905.961
Thay đổi chi phí trả trước	12	198.044.850.551	(51.255.755.566)
Tiền lãi vay đã trả	14	(442.805.275.988)	(408.279.340.485)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(115.165.987.700)	(80.975.229.819)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(152.647.316.148)	(192.549.719.035)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.189.519.821.230</b>	<b>(723.897.471.314)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(162.631.032.090)	(199.028.110.853)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	88.791.237.796	222.502.208
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(921.766.322.785)	(288.082.465.753)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.004.566.636.712	461.995.217.996
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		774.520.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.675.212.746	16.842.855.848
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>849.155.732.379</b>	<b>(8.050.000.554)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.691.357.794.803	11.741.279.786.948
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.612.924.148.336)	(10.374.212.888.582)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.428.317.414.782)	(869.537.301.664)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(100.380.217.270)	(129.611.887.137)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.450.263.985.585)</b>	<b>367.917.709.565</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.588.411.568.024</b>	<b>(364.029.762.303)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.713.826.600.918</b>	<b>1.653.719.016.108</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.315.040.432	(1.035.428.241)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.304.553.209.374</b>	<b>1.288.653.825.564</b>

Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 9 ngày 12 tháng 01 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 18.250 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18.641 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ đầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;

- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; tài chính, ngân hàng; cho thuê tài chính (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa, bưu kiện.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Tạp chí Heritage
- Đoàn bay 919
- Đoàn tiếp viên
- Trung tâm dịch vụ và khai thác sân bay (thành lập do sát nhập Trung tâm Khai thác Nội Bài và Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất từ ngày 01 tháng 5 năm 2022)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Khu vực Việt Nam (thành lập do sát nhập chi nhánh khu vực miền Bắc, miền Nam và miền Trung từ ngày 01 tháng 7 năm 2022)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Châu Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines (i)	Việt Nam	98,84	98,84	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
<b>Công ty liên kết</b>					
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
4	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục nhận chuyển giao 29,99% cổ phần từ một cổ đông nước ngoài tại Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines, theo đó tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Tổng Công ty tại đơn vị này tăng lên 98,84% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 68,65%).



### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty. Quyết định này được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“VAS”) số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong kỳ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Giả định về khả năng hoạt động liên tục**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 36.425 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 29.838 tỷ đồng), khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 14.858 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.779 tỷ đồng) và vốn chủ sở hữu âm 4.897 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: dương 524 tỷ đồng). Trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 5.237 tỷ đồng (kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: lỗ 8.622 tỷ đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty thường xuyên đánh giá các ảnh hưởng và triển khai các giải pháp đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:



**(a) Nguồn vốn hoạt động**

Theo chương trình hỗ trợ của Chính phủ, Tổng Công ty đã hoàn thành việc phát hành 796.103.327 cổ phiếu trong năm 2021 với số tiền thu được từ vốn điều lệ tăng thêm là 7.961 nghìn tỷ VND. Tổng Công ty cũng đã ký hợp đồng tín dụng với 4 ngân hàng thương mại trong nước và đã được giải ngân toàn bộ với tổng hạn mức tín dụng là 4.000 tỷ VND, thời hạn trả nợ có thể kéo dài đến năm 2024.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã và đang đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng hạn mức tín dụng mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại khoảng 18.549 tỷ đồng, trong đó hạn mức tín dụng của các khoản vay ngắn hạn chưa sử dụng là khoảng 10.354 tỷ đồng.

Tổng Công ty cũng tìm kiếm các nguồn thu khác bao gồm thanh lý tàu bay, động cơ tàu bay và các khoản đầu tư tài chính. Đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty đã thực hiện bán 01 tàu tàu bay, bán quyền mua và thuê lại 01 động cơ tàu bay, thanh lý khoản đầu tư vào Hãng hàng không Cambodia Angkor Air và đã thu được một phần giá trị hợp đồng với số tiền khoảng 861 tỷ VND. Tổng Công ty đang tiếp tục thực hiện kế hoạch tiếp bán các tàu bay còn lại trong kế hoạch.

**(b) Quản lý nguồn vốn lưu động**

Trong năm 2021, hầu hết các ngân hàng đã đồng ý giãn lịch thanh toán nợ vay cho các khoản vay đến hạn hoặc giãn/gia hạn lịch thanh toán các khoản dư nợ vay gốc đáp ứng các điều kiện và quy định của Ngân hàng Nhà nước, đảm bảo các khoản vay không bị quá hạn.

Đối với các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính, Tổng Công ty cũng đã và đang đàm phán với các chủ nợ để cơ cấu lại lịch thanh toán các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang tiếp tục đàm phán với một số chủ nợ để cơ cấu lại lịch thanh toán các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả.

Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đàm phán giảm giá, hoãn tiến độ thanh toán với các đối tác, trong đó nhiều đối tác đã đồng ý giảm giá (đối với chi phí thuê máy bay và bảo dưỡng...) hoặc hoãn tiến độ thanh toán (đối với chi phí thuê máy bay, quản lý bay, các dịch vụ chuyển bay...).

Tổng Công ty đã thỏa thuận với các đối tác để hủy (không nhận) 04 tàu bay dòng B787-10 và A320, ngoài ra 05 tàu bay dòng B787-10 và A320 NEO còn lại đã và đang được đàm phán để nhận vào cuối năm 2022, 2023 thay vì nhận trong năm 2020, 2021 theo thỏa thuận ban đầu.

Tổng Công ty cũng đã và đang đàm phán với một số nhà cung cấp dịch vụ sửa chữa máy bay để bù trừ khoản quỹ đại tu đã thanh toán cho nhà cung cấp còn dư chưa sử dụng với khoản phải trả nhà cung cấp này và thay thế biện pháp bảo đảm bằng L/C, qua đó, giảm khoản thanh toán bằng tiền cần huy động thêm cho nhà cung cấp khi đến hạn. Tổng số tiền đã được thanh toán bù trừ và mở L/C thay thế đến thời điểm báo cáo này khoảng 2.463 tỷ VND.

Một mặt, Tổng Công ty tích cực tìm kiếm các nguồn tài chính để thanh toán các khoản nợ quá hạn nhà cung cấp (Thuyết minh số 18). Mặt khác, Tổng Công ty cũng đang tiếp tục đàm phán và kêu gọi sự hỗ trợ của các đối tác trong việc giảm và giãn thời hạn thanh toán đối với các khoản nợ quá hạn. Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng, các đối tác đã và vẫn đang hỗ trợ tích cực Tổng Công ty trong những năm qua và trong thời gian tới.

**(c) Quản lý hoạt động**

Với các diễn biến tích cực của ngành hàng không, Tổng Công ty đã thành công vận chuyển 8,81 triệu hành khách nội địa và 0,55 triệu khách quốc tế trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, tương đương với 92,28% và 11,13% so với lượng khách cùng kỳ năm 2019. Kết quả hoạt động cho thấy thị trường nội địa đã hồi phục sau đại dịch. Tuy nhiên, do chính sách kiểm soát COVID-19 của một số quốc gia và giá nhiên liệu tăng do ảnh hưởng của vấn đề xung đột Nga – Ukraine đã ảnh hưởng đến tốc độ hồi phục thị trường quốc tế.

Tổng Công ty đã điều chỉnh kế hoạch sử dụng đội tàu bay, lịch bay, các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường, giai đoạn cao điểm và nhu cầu du lịch, đi lại hậu COVID-19 nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay, tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa. Tổng Công ty cũng tập trung quản lý và tập trung phát triển dịch vụ và khách hàng trong các chặng bay có doanh thu và lợi nhuận cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty cũng triển khai các chương trình sản phẩm vé, hợp tác với nhiều đối tác để tăng nhu cầu trải nghiệm và quyền lợi khi sử dụng dịch vụ bay của khách hàng.

Đối với các chặng bay quốc tế, Tổng Công ty tiếp tục theo dõi chặt chẽ các chính sách kiểm soát dịch và du lịch của các nước, nhằm khôi phục việc đặt chỗ và thực hiện bay sớm nhất. Trong 6 tháng đầu năm 2022, khoảng 37/52 đường bay quốc tế đã được Tổng Công ty khai thác trở lại.

Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng hóa nhằm tận dụng hiệu quả năng lực đội bay, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền hoạt động. Doanh thu vận tải hàng hóa trong 6 tháng đầu năm 2022 tăng 80% so với cùng kỳ năm 2021.

Đối với chi phí hoạt động, Tổng Công ty tiếp tục thực hành chính sách tối ưu chi phí, tập trung vào các chi phí gián tiếp như chi phí quản lý chung, chi phí gián tiếp, chi phí quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến thương mại, chi phí bán hàng. Ngoài ra, Tổng Công ty liên tục xem xét để tối ưu quy trình dịch vụ mặt đất, dịch vụ phục vụ trên chuyến bay cũng như việc sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và máy bay, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh tế.

#### **(d) Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025**

Tổng Công ty đã hoàn thành đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025 (“đề án”) và báo cáo Đại hội cổ đông thường niên năm 2022, đồng thời Tổng Công ty cũng đang trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong đề án, năm 2022 Tổng Công ty sẽ thực hiện đồng bộ ba (3) giải pháp để khắc phục tình trạng tài chính hiện tại bao gồm:

- Giải pháp cải thiện kết quả sản xuất kinh doanh vận tải hàng không, trong đó, thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng cường thích nghi, nhanh chóng phục hồi và sử dụng hiệu quả năng lực sản xuất;
- Tái cơ cấu tài sản và thoái vốn các công ty con và công ty liên kết để gia tăng thu nhập và dòng tiền;
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ từ Chính phủ và khả năng thực hiện đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### **3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN RIÊNG ÁP DỤNG CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021 VÀ 2022**

Tổng Công ty tiếp tục áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng mà các cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt áp dụng cho các năm 2021 và 2020. Theo đó, chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30

tháng 6 năm 2021 và 2022 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng/Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay	=	Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường	X	Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay ----- Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại máy bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)
---	---	--	---	---

Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình ở Thuyết minh số 04.

Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đã trình các cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục được áp dụng hướng dẫn kế toán riêng cho các khoản mục này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và đang chờ phê duyệt chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh



tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá

quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay và động cơ máy bay cho kỳ hoạt động 6 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng của các cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt, áp dụng cho các năm 2021 và 2020.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Tổng Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản cố định hữu hình.

Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay thuộc tài sản cố định thuê tài chính và động cơ máy bay tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng của các cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt, áp dụng cho các năm 2021 và 2020.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 02 năm đến 08 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh



doanh hợp nhất tính từ tháng kế tiếp tháng hoàn thành đại tu, sửa chữa. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

- Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay của máy bay cho kỳ hoạt động 6 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng của các cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt, áp dụng cho các năm 2021 và 2020.
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên số giờ bay.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác, bao gồm:
  - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm.
  - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng kỳ (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2022 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Nghĩa vụ hoàn trả máy bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

#### **Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và (lỗ) lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### **Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Doanh thu vận chuyển hàng không**

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

### **Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên**

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn.

### **Doanh thu và thu nhập khác**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay theo hình thức thuê hoạt động được ghi nhận là khoản thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Việc

hạch toán nghiệp vụ này sẽ tùy thuộc vào hướng dẫn chi tiết và phê duyệt từ Bộ Tài chính. Ngày 10 tháng 02 năm 2020, Tổng Công ty đã trình Bộ Tài chính công văn xin hướng dẫn cách thức hạch toán và ghi nhận đối với các nghiệp vụ kinh tế này. Theo công văn trả lời ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Bộ Tài chính, kế toán chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay chưa có quy định cụ thể tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, do đó, quy định hạch toán kế toán cụ thể về vấn đề này sẽ được nghiên cứu, xem xét và hướng dẫn trong thời gian tới.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Lỗ trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lỗ cơ bản trên cổ phiếu (“LPS”) và lỗ suy giảm trên cổ phiếu (“Diluted LPS”) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm quyền chọn mua cổ phiếu.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh



nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có khoản lỗ trong kỳ có thể được sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ trong kỳ do chưa chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	12.805.284.804	14.132.117.820
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	2.507.003.205.737	819.191.563.236
Tiền đang chuyển	63.214.718.833	1.982.919.862
Các khoản tương đương tiền	721.530.000.000	878.520.000.000
	<u><b>3.304.553.209.374</b></u>	<u><b>1.713.826.600.918</b></u>

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm khoảng 815 tỷ đồng bị hạn chế sử dụng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.153.537.633.271	2.153.537.633.271	2.229.537.947.198	2.229.537.947.198
<b>Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	6.800.000.000	6.800.000.000
	<b>2.153.537.633.271</b>	<b>2.153.537.633.271</b>	<b>2.236.337.947.198</b>	<b>2.236.337.947.198</b>

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0% - 9,55%/năm và không phải tương đương tiền.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	-	248.141.431.740	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	119.686.420.000	(11.631.687.461)	119.686.420.000	(11.631.687.460)
Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	90.000.000.000	(90.000.000.000)	90.000.000.000	(90.000.000.000)
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Xây dựng Hàng không miền Nam	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.000.000.000	(16.679.281.074)	17.000.000.000	(12.962.605.491)
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
Khác	2.795.029.975	-	2.839.130.158	-
	<b>815.883.622.288</b>	<b>(118.310.968.535)</b>	<b>815.927.722.471</b>	<b>(114.594.292.951)</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Chi tiết phải thu của khách hàng</b>		
Các hãng hàng không khác	2.125.789.053.944	907.150.288.911
Các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.430.099.062.356	276.918.702.314
Cước vận chuyển hàng hóa	250.076.546.789	320.905.828.314
Khách hàng khác	556.765.688.748	633.954.685.539
	<b>4.362.730.351.837</b>	<b>2.138.929.505.078</b>
<b>b. Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
Ngắn hạn	4.360.028.956.502	2.136.228.109.743
Dài hạn	2.701.395.335	2.701.395.335
	<b>4.362.730.351.837</b>	<b>2.138.929.505.078</b>
<b>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)</b>	<b>294.947.923.622</b>	<b>241.166.371.159</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay ngắn hạn	384.690.013.023	376.670.497.856
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu (i)	129.330.689.050	293.259.544.766
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê lại	102.240.920.615	93.101.929.998
Phải thu lãi tiền gửi	19.617.209.759	18.240.070.503
Tạm ứng	18.308.656.028	11.058.740.346
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.110.749.880	6.265.268.754
Phải thu về cổ tức được chia	1.171.275.956	5.110.864.723
Phải thu tiền chuyển nhượng phần vốn góp tại hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	774.520.000.000
Phải thu khác	188.489.199.776	254.646.389.601
	<b>848.958.714.087</b>	<b>1.832.873.306.547</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay dài hạn (ii)	1.351.442.242.304	902.424.077.673
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	193.139.116.729	194.524.232.161
Phải thu dài hạn khác	5.583.682.763	5.020.689.477
	<b>1.550.165.041.796</b>	<b>1.101.968.999.311</b>
<b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)</b>	<b>474.399.633.889</b>	<b>394.412.685.821</b>

- (i) Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong kỳ.
- (ii) Là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay mà sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

9. NỢ XẤU

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	308.829.153.470	106.767.082.762	202.062.070.708	181.540.747.546	73.258.859.979	108.281.887.567
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	38.537.918.851	38.537.918.851	-	38.537.918.851	38.537.918.851	-
Smartlynx Airlines	15.710.367.158	15.710.367.158	-	15.344.379.313	15.344.379.313	-
Air Fast Ticket Group	4.921.248.264	4.921.248.264	-	5.286.958.961	5.286.958.961	-
Các đối tượng khác	69.048.778.651	61.108.545.933	7.940.232.718	265.075.483.768	164.219.934.050	100.855.549.718
	<b>437.047.466.394</b>	<b>227.045.162.968</b>	<b>210.002.303.426</b>	<b>505.785.488.439</b>	<b>296.648.051.154</b>	<b>209.137.437.285</b>
<i>Trong đó:</i>						
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn		225.419.992.467			295.022.880.653	
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn		1.625.170.501			1.625.170.501	

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

10. HÀNG TỒN KHO

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	VND	Giá gốc	Dự phòng	VND
Hàng mua đang đi trên đường	281.326.846.112	-	-	301.364.414.812	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.043.845.566.800	(182.296.184.432)	(182.296.184.432)	1.032.844.273.287	(174.318.313.794)	(174.318.313.794)
Công cụ và dụng cụ	55.979.946.744	-	-	72.398.525.492	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.285.268.209	-	-	87.437.419.617	-	-
Hàng hóa (i)	3.178.678.522.082	-	-	897.428.857.923	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	27.206.116.224	-	-	32.425.887.734	-	-
Hàng gửi đi bán	797.677.924	-	-	881.421.424	-	-
	<b>4.649.119.944.095</b>	<b>(182.296.184.432)</b>	<b>(182.296.184.432)</b>	<b>2.424.780.800.289</b>	<b>(174.318.313.794)</b>	<b>(174.318.313.794)</b>

(i) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Công ty con của Tổng Công ty).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số vật tư phụ tùng do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê máy bay, động cơ máy bay và các tài sản khác	333.669.395.259	337.485.345.391
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	23.278.014.535	489.550.648
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	71.465.081.299	55.913.344.542
	<b>428.412.491.093</b>	<b>393.888.240.581</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	3.767.291.936.551	3.856.838.849.808
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu	777.576.682.766	885.208.284.281
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ	333.598.279.207	319.718.138.383
Chi phí trả trước dài hạn khác	190.935.413.273	240.206.140.388
	<b>5.069.402.311.797</b>	<b>5.301.971.412.860</b>

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 03. Nếu Tổng Công ty áp dụng phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo phương pháp đường thẳng, khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 sẽ giảm 433 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: giảm 1.740 tỷ đồng), theo đó, khoản mục giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng sẽ tăng với cùng số tiền là 433 tỷ đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: tăng 644 tỷ đồng).





12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Số dư đầu kỳ	27.910.730.194.883	2.886.639.103.926	4.136.994.206.800	1.956.657.403.890	1.025.851.632.306	323.376.053.109	38.240.248.594.914
Tăng do mua sắm, XDCB hoàn thành trong kỳ	-	1.565.571.467	16.802.369.444	50.716.060.246	26.427.562.351	-	95.511.563.508
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	2.082.751.242.944	-	-	-	-	-	2.082.751.242.944
Thanh lý, nhượng bán	(797.711.545.680)	-	-	(548.943.113)	(196.747.360)	-	(798.457.236.153)
Điều chỉnh nguyên giá	-	(792.740.755)	(585.874.380)	-	-	-	(1.378.615.135)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>29.195.769.892.147</b>	<b>2.887.411.934.638</b>	<b>4.153.210.701.864</b>	<b>2.006.824.521.023</b>	<b>1.052.082.447.297</b>	<b>323.376.053.109</b>	<b>39.618.675.550.078</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số dư đầu kỳ	15.085.433.365.335	1.399.854.724.232	3.148.988.311.021	1.259.788.290.425	781.278.421.084	216.691.443.604	21.892.034.555.701
Khấu hao trong kỳ	538.998.672.915	55.242.828.611	136.748.820.219	63.927.751.036	47.388.360.531	7.796.515.896	850.102.949.208
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	1.496.972.485.591	-	-	-	-	-	1.496.972.485.591
Thanh lý, nhượng bán	(797.711.545.680)	-	-	(548.943.113)	(196.747.360)	-	(798.457.236.153)
Giảm do điều chỉnh	-	-	(189.246.755)	-	-	-	(189.246.755)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.323.692.978.161</b>	<b>1.455.097.552.843</b>	<b>3.285.547.884.485</b>	<b>1.323.167.098.348</b>	<b>828.470.034.255</b>	<b>224.487.959.500</b>	<b>23.440.463.507.592</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày đầu kỳ	12.825.296.829.548	1.486.784.379.694	988.005.895.779	696.869.113.465	244.573.211.222	106.684.609.505	16.348.214.039.213
Tại ngày cuối kỳ	12.872.076.913.986	1.432.314.381.795	867.662.817.379	683.657.422.675	223.612.413.042	98.888.093.609	16.178.212.042.486

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.180.775.563.419 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.177.292.570.968 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 13.025.556.829.598 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.269.409.149.112 đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 22 và 23).

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 03. Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng, khoản mục hao mòn tài sản lũy kế của cố định hữu hình trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 sẽ tăng 1.951 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: tăng 1.675 tỷ đồng), theo đó, khoản mục giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng tăng với số tiền là 276 tỷ đồng (cho kỳ hoạt 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: tăng 430 tỷ đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay	Máy móc, thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	44.664.210.747.304	3.712.444.000	44.667.923.191.304
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(2.082.751.242.944)	-	(2.082.751.242.944)
Số dư cuối kỳ	42.581.459.504.360	3.712.444.000	42.585.171.948.360
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	17.944.735.091.246	1.484.977.588	17.946.220.068.834
Khấu hao trong kỳ	805.929.993.691	371.244.402	806.301.238.093
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.496.972.485.591)	-	(1.496.972.485.591)
Số dư cuối kỳ	17.253.692.599.346	1.856.221.990	17.255.548.821.336
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	26.719.475.656.058	2.227.466.412	26.721.703.122.470
Tại ngày cuối kỳ	25.327.766.905.014	1.856.222.010	25.329.623.127.024

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đang thuê tài chính 24 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR-72. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng.

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 03. Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng, khoản mục hao mòn lũy kế của tài sản cố định thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 sẽ tăng 3.594 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: tăng 3.145 tỷ đồng), theo đó, khoản mục giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng tăng với số tiền là 449 tỷ đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: tăng 804 tỷ đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	73.246.777.206	688.816.991.295	25.885.231.380	787.948.999.881
Mua trong kỳ	-	18.276.845.587	-	18.276.845.587
Giảm do thanh lý	-	(27.392.577.290)	-	(27.392.577.290)
Số dư cuối kỳ	73.246.777.206	679.701.259.592	25.885.231.380	778.833.268.178
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	4.153.961.233	600.859.325.091	676.132.303	605.689.418.627
Khấu hao trong kỳ	26.251.416	25.258.006.184	5.166.666	25.289.424.266
Giảm do thanh lý	-	(27.392.577.290)	-	(27.392.577.290)
Số dư cuối kỳ	4.180.212.649	598.724.753.985	681.298.969	603.586.265.603
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	69.092.815.973	87.957.666.204	25.209.099.077	182.259.581.254
Tại ngày cuối kỳ	69.066.564.557	80.976.505.607	25.203.932.411	175.247.002.575

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 476.821.643.390 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 453.844.274.184 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kho xăng dầu sân bay Thọ Xuân	32.624.747.001	31.910.643.100
Kinh phí hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng khu đất hợp tác giai đoạn 2 phần diện tích 1.045ha	17.837.109.000	17.837.109.000
Dự án Đầu tư Sharklet cho 10 tàu bay A321 CEO sở hữu	1.688.302.364	1.688.302.364
Dự án hệ thống hội nghị truyền hình	-	28.522.364.000
Các dự án khác	81.210.130.805	66.102.460.138
	<b>133.360.289.170</b>	<b>146.060.878.602</b>

500  
Đ. T. Y.  
H.  
T. O. Á.  
T. T.  
N. A.  
- T. P.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND Phải thu	VND Phải trả	VND Số phải nộp trong kỳ	VND Số đã nộp trong kỳ	VND Phải thu	VND Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	66.401.058.044	661.016.489.417	580.750.960.189	-	146.666.587.272
Thuế xuất nhập khẩu	2.229.222.316	-	2.821.881.012	2.821.031.866	2.228.373.170	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.038.841.527	52.379.797.485	130.070.911.586	115.165.987.700	3.174.613.438	67.420.493.282
Thuế thu nhập cá nhân	20.792.448.607	11.657.760.761	163.589.714.176	142.889.598.371	6.946.302.664	18.511.730.623
Thuế tài nguyên	178.967.680	-	1.274.080	-	177.693.600	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.841.886.150	-	29.963.264.864	29.092.701.258	7.291.963.060	320.640.516
Thuế bảo vệ môi trường	-	48.827.205.000	640.228.152.000	546.516.447.000	-	142.538.910.000
Thuế nhà thầu	-	6.169.869.591	28.792.326.514	26.346.443.664	-	8.615.752.441
Các loại thuế, lệ phí khác	-	29.902.573	377.406.206	377.108.476	-	30.200.303
	<b>34.081.366.280</b>	<b>185.465.593.454</b>	<b>1.656.861.419.855</b>	<b>1.443.960.278.524</b>	<b>19.818.945.932</b>	<b>384.104.314.437</b>

Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines (“PA”), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ đồng, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ đồng và 117 tỷ đồng.

Căn cứ vào Điều 6.1.c của Hợp đồng Đầu tư và Chuyển nhượng Cổ phần ngày 26 tháng 4 năm 2007 giữa Qantas Airways Limited, Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), SCIC đồng ý hoàn trả lại cho PA bất kỳ khoản nợ phải trả nào chưa được ghi nhận bao gồm nợ thuế tích dồn hoặc đã được PA báo cáo ngày 31 tháng 7 năm 2007.

Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 02 năm 2013, PA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này với số tiền là 63,5 tỷ đồng, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào PA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, PA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 04 tháng 02 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh Công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ đồng trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của PA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại lần lượt là 127,8 tỷ đồng và 117 tỷ đồng chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Địa chỉ	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	439.335.275.853	987.429.016.849	439.335.275.853	897.932.463.471
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	86.652.841.772	8.916.683.034	86.652.841.772	9.977.808.155
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	22.812.300.000	14.150.720.589	22.812.300.000	15.031.229.011
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	6.166.335.863	5.254.000.000	6.166.335.863	5.254.000.000
		<b>554.966.753.488</b>	<b>1.015.750.420.472</b>	<b>554.966.753.488</b>	<b>928.195.500.637</b>

Biến động của giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>928.195.500.637</b>	<b>1.358.692.110.156</b>
Lãi lỗ trong công ty liên kết phát sinh trong kỳ	70.600.575.572	(64.680.879.794)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài	9.974.017.228	(5.565.193.849)
Biến động khác	6.980.327.035	(204.354.215)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.015.750.420.472</b>	<b>1.288.241.682.298</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Phải trả người bán	18.259.990.525.608	17.393.620.155.377
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	5.453.267.791.572	1.067.893.388.747
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.404.305.220.782	497.225.110.449
Phải trả Interlines	548.442.478.534	103.366.406.772
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	33.737.932.312	50.437.383.485
	<b>25.699.743.948.808</b>	<b>19.112.542.444.830</b>

**Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)**

**26.299.917.128**

**38.786.724.615**

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc ban quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có khoản nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán khoảng 14.858 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 15.779 tỷ đồng), trong đó khoảng 5.031 tỷ đồng nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán đã được các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ chấp nhận cơ cấu lại kỳ hạn thanh toán sang các năm tiếp theo.

Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang tiếp tục đàm phán với một số bên cho thuê và nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ để cơ cấu lại số tiền và thời hạn thanh toán các khoản phải trả này.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	4.875.881.132.045	2.720.882.038.079
Chi phí hoạt động thường xuyên	593.273.067.412	446.616.498.368
Chi phí phục vụ chuyến bay	212.425.509.962	50.144.983.002
Chi phí lãi vay	128.223.967.908	84.252.873.512
Chi phí nhiên liệu	135.455.222	859.714.093
Các khoản trích trước khác	863.563.209.957	560.077.324.941
	<b>6.673.502.342.506</b>	<b>3.862.833.431.995</b>

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chương trình khách hàng thường xuyên	479.875.058.701	381.295.417.399
Khác	16.668.919.557	24.096.738.139
	<u><b>496.543.978.258</b></u>	<u><b>405.392.155.538</b></u>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Nhận quỹ đại tu	1.750.581.276.896	218.948.919.302
Cổ tức phải trả	166.071.805.457	103.577.609.897
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.029.040.402	35.026.507.903
Các khoản phải trả, phải nộp khác	438.033.963.635	467.597.058.029
	<u><b>2.389.716.086.390</b></u>	<u><b>825.150.095.131</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	244.345.164.344	235.847.442.990
Cổ tức phải trả	10.261.555.835	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	216.127.662.696	184.993.438.140
	<u><b>777.595.628.699</b></u>	<u><b>727.702.126.954</b></u>
<b>Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)</b>	<b>200.162.667.989</b>	<b>213.912.854.350</b>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND			VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		Giá trị
Vay ngắn hạn	11.030.655.044.246	17.605.710.401.805	17.639.832.617.871	5.213.872.306		11.001.746.700.486
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	2.186.872.029.383	663.530.325.907	973.091.530.615	35.050.101.338		1.912.360.926.013
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.157.396.793.787	2.351.033.284.742	1.428.317.414.782	40.978.683.800		2.121.091.347.547
	<b>14.374.923.867.416</b>	<b>20.620.274.012.454</b>	<b>20.041.241.563.268</b>	<b>81.242.657.444</b>		<b>15.035.198.974.046</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	3.055.188.672.193	2.894.353.713.705
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.699.461.756.310	2.182.633.748.925
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.918.373.980.040	2.263.392.341.177
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.249.999.999.874	999.999.999.874
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	852.450.122.075	1.451.473.049.248
Ngân hàng TMCP Quân đội	536.141.039.147	295.201.715.520
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	307.394.739.647	485.616.714.390
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	170.562.297.296	294.144.621.509
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	159.983.940.491	136.935.210.127
Ngân hàng Chính sách xã hội	52.190.153.413	18.110.153.837
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	8.793.775.934
	<b>11.001.746.700.486</b>	<b>11.030.655.044.246</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng USD là 47.604.670 USD tương đương 1.114.663.347.861 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng USD là 71.332.885 USD tương đương 1.634.949.735.202 VND).

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, với tổng hạn mức của các khoản vay là 4.000 tỷ đồng theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 (Thuyết minh số 02) với lãi suất cho vay là 0%/năm và phí quản lý hàng năm là từ 2,3% đến 2,5% và được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM. Trong số các khoản vay ngắn hạn còn lại, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản là 2.065 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.150 tỷ đồng) (Thuyết minh số 12), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.



23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	7.551.458.534.976	8.306.299.587.724
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	14.335.651.875.890	15.462.802.204.046
	<b>21.887.110.410.866</b>	<b>23.769.101.791.770</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.033.452.278.396	3.344.268.823.170
- Số phải trả sau 12 tháng	17.853.658.132.470	20.424.832.968.600

(i) Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.231.825.741.089	4.746.897.114.367
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.327.999.686.739	1.425.937.795.088
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	745.075.584.000	820.517.376.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	440.330.232.802	430.839.927.593
Ngân hàng liên doanh Việt – Nga	266.174.120.520	279.230.907.160
Ngân hàng TNHH Indovina	208.212.444.000	219.508.080.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	124.389.073.315	153.208.423.562
Ngân hàng TMCP Quân đội	115.645.480.792	112.825.811.730
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	32.821.984.749	53.892.964.145
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	39.278.492.490	33.826.308.769
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	18.710.674.480	28.080.899.310
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	995.020.000	1.533.980.000
	<b>7.551.458.534.976</b>	<b>8.306.299.587.724</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 5.188 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.722 tỷ đồng) (Thuyết minh số 12), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	6.366.583.155.671	7.050.086.903.955
Vay bằng VND	1.184.875.379.305	1.256.212.683.769
	<b>7.551.458.534.976</b>	<b>8.306.299.587.724</b>

Trong kỳ, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 4,00% đến 9,75%; và
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 2,99% đến 4,53%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng 1 năm	1.912.360.926.013	2.186.872.029.383
Trong năm thứ 2	1.607.718.726.356	1.333.898.406.343
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	2.731.621.420.949	3.194.103.572.643
Sau 5 năm	1.299.757.461.658	1.591.425.579.355
<b>Cộng</b>	<b>7.551.458.534.976</b>	<b>8.306.299.587.724</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.912.360.926.013	2.186.872.029.383
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>5.639.097.608.963</b>	<b>6.119.427.558.341</b>

**(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn**

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tập đoàn ING	7.200.237.652.294	7.050.135.955.196
Ngân hàng Citibank	3.934.684.402.067	4.729.433.173.246
Ngân hàng MUFG	1.374.089.062.500	1.494.937.500.000
Ngân hàng JP Morgan Chase	914.609.092.830	1.083.672.961.100
Ngân hàng HSBC	912.031.666.199	1.020.419.051.700
Ngân hàng Credit Agricole	-	82.785.891.440
Công ty TNHH Viettel-CHT	-	1.417.671.364
	<b>14.335.651.875.890</b>	<b>15.462.802.204.046</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 12.961 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.966 tỷ đồng), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính hoặc không có tài sản đảm bảo.

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 616.189.634 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 678.726.272 USD).

Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang trong quá trình đàm phán với một số ngân hàng và trình các cơ quan có thẩm quyền để cơ cấu lại thời hạn thanh toán các khoản nợ thuê tài chính.

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.612.074.526.606	490.983.179.059	2.121.091.347.547
Trong năm thứ 2	4.636.209.139.977	392.869.345.129	4.243.339.794.848
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	7.638.311.729.164	437.442.223.502	7.200.869.505.662
Sau 5 năm	788.954.385.873	18.603.158.040	770.351.227.833
	<b>15.675.549.781.620</b>	<b>1.339.897.905.730</b>	<b>14.335.651.875.890</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.335.515.761.103	178.118.967.316	1.157.396.793.787
Trong năm thứ 2	3.809.943.272.682	153.295.584.201	3.656.647.688.481
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	9.297.395.204.942	163.491.591.172	9.133.903.613.770
Sau 5 năm	1.530.029.872.524	15.175.764.516	1.514.854.108.008
	<b>15.972.884.111.251</b>	<b>510.081.907.205</b>	<b>15.462.802.204.046</b>

**24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.025.547.811.023	1.289.613.519.121
Trích quỹ trong kỳ	14.762.146.033	11.772.826.379
Tăng khác trong kỳ	-	12.150.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(157.556.972.131)	(192.549.719.035)
Số dư cuối kỳ	<b>882.752.984.925</b>	<b>1.108.848.776.465</b>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>									
Số dư đầu kỳ trước	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	234.377.202.081	931.333.809.451	2.024.298.861	(9.328.983.490.778)	6.330.863.561.029
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(8.458.217.552.586)	(8.458.217.552.586)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(6.747.729.386)	(6.747.729.386)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(5.565.193.849)	-	-	-	(5.565.193.849)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(14.380.159.007)	(14.380.159.007)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>14.182.908.470.000</b>	<b>1.220.852.256.541</b>	<b>241.355.237.827</b>	<b>(1.153.004.222.954)</b>	<b>228.812.008.232</b>	<b>931.333.809.451</b>	<b>2.024.298.861</b>	<b>(17.808.328.931.757)</b>	<b>(2.154.047.073.799)</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>									
Số dư đầu kỳ này	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	81.746.409.909	931.333.809.451	2.024.298.861	(21.961.482.950.684)	1.506.412.478.951
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(5.167.653.223.198)	(5.167.653.223.198)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	749.644.881	-	(749.644.881)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(8.403.147.781)	(8.403.147.781)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	9.974.017.228	-	-	-	9.974.017.228
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (Thuyết minh 01)	-	-	-	-	-	-	-	(1.749.214.381.934)	(1.749.214.381.934)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(16.753.442.215)	(16.753.442.215)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>22.143.941.740.000</b>	<b>1.220.498.156.541</b>	<b>241.355.237.827</b>	<b>(1.153.004.222.954)</b>	<b>91.720.427.137</b>	<b>932.083.454.332</b>	<b>2.024.298.861</b>	<b>(28.904.256.790.693)</b>	<b>(5.425.637.698.949)</b>

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>2.214.394.174</b>	<b>2.214.394.174</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.214.394.174</i>	<i>2.214.394.174</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>2.214.394.174</b>	<b>2.214.394.174</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.214.394.174</i>	<i>2.214.394.174</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

#### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 9 ngày 12 tháng 01 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.143.941.740.000 đồng. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng	Tỷ lệ	Số vốn góp tại
	cổ phiếu	(%)	đầu và cuối kỳ
			VND
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC)	1.222.368.291	55,20	12.223.682.910.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	689.488.080	31,14	6.894.880.800.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	5,62	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	178.099.105	8,04	1.780.991.050.000
<b>Cộng</b>	<b>2.214.394.174</b>	<b>100</b>	<b>22.143.941.740.000</b>

#### 26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động của Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>(982.201.984.996)</b>	<b>(258.529.770.405)</b>
Lỗ trong kỳ	(69.580.011.131)	(163.954.382.153)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.358.998.252)	(5.025.096.993)
Chia lợi nhuận, cổ tức	(162.874.412.830)	(223.064.956.306)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (Thuyết minh 01)	1.749.214.381.934	-
Biến động khác	-	17.471.250.116
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>528.198.974.725</b>	<b>(633.102.955.741)</b>

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Tài sản thuê ngoài:**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	10.444.586.591.811	10.454.861.348.369
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	44.664.363.246.085	45.003.427.817.667
Sau năm năm	42.629.676.772.817	43.414.875.971.613
	<b>97.738.626.610.713</b>	<b>98.873.165.137.649</b>

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

- Máy bay A321 - 13 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO - 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay A320 - 17 chiếc thuê khô;
- Máy bay ATR72 - 01 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 - 04 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 - 14 chiếc thuê khô; và
- Máy bay B787-10 - 04 chiếc thuê khô.

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay. Tài sản thuê hoạt động là động cơ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn - 13 chiếc gồm 05 động cơ máy bay A321, 03 động cơ máy bay A350, 02 động cơ máy bay B787 và 03 động cơ máy bay A320; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn - 07 động cơ máy bay A321 NEO.

**Ngoại tệ các loại:**

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	41.974.406	6.325.790
Bạt Thái Lan	THB	6.689.692	5.694.525
Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	11.605.985	10.934.527
Đô la Singapore	SGD	602.180	40.818
Đô la Úc	AUD	488.852	424.179
Euro	EUR	2.996.243	435.921
Đô la Hồng Kông	HKD	2.200.620	1.872.097
Won Hàn Quốc	KRW	2.609.301.684	100.922.610
Yên Nhật	JPY	172.954.374	106.657.166
Macao Patacas	MOP	2.520	2.520
Đô la Đài Loan	TWD	1.260.612	3.348.262
Bảng Anh	GBP	609.299	62.923
Đô la Canada	CAD	13.223	23.491
Rúp Nga	RUB	6.417.230	4.901.681
Kíp Lào	LAK	92.000	2.845.052
Ringit Malaysia	MYR	1.104.887	698.823
Rupiah Indonesia	IDR	3.143.765.456	273.293.708



**Nợ khó đòi đã xử lý:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nợ khó đòi đã xử lý	94.970.667.121	94.934.238.741

**Nợ tiềm tàng**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng số dư các thư tín dụng của Tổng Công ty đang lưu hành để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán là 2.639 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.622 tỷ đồng).

Trong kỳ và đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty đã thỏa thuận chấm dứt thuê hoạt động một số tàu bay và động cơ bao gồm việc thay đổi thời gian nhận hoặc hủy nhận tàu bay thuê. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng các nghĩa vụ trong các hợp đồng và thỏa thuận và khẳng định Tổng Công ty không phát sinh thêm các nghĩa vụ phải trả/khoản lỗ trọng yếu liên quan đến việc chấm dứt thuê tàu bay, ảnh hưởng tới báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có các khoản phải trả các đơn vị cho thuê tàu bay, động cơ và cung cấp dịch vụ sửa chữa đã quá hạn thanh toán. Tổng Công ty đã đàm phán và đạt được các thỏa thuận về giãn thời gian thanh toán một phần các khoản nợ quá hạn và đang tiếp tục đàm phán với một số đối tác còn lại. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng các nghĩa vụ/chi phí tiềm tàng liên quan đến vấn đề này và khẳng định không phát sinh thêm các nghĩa vụ/chi phí nào liên quan tới đối tác hoặc bên thứ ba, phát sinh từ các khoản nợ quá hạn của Tổng Công ty, ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý.



**29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.  
Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
Doanh thu vận tải hàng không	21.584.178.346.682	9.526.486.636.837
- <i>Doanh thu từ vận chuyển hành khách, hành lý</i>	16.370.988.689.791	6.207.379.268.553
- <i>Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa, bưu kiện</i>	4.616.810.729.612	2.568.206.401.515
- <i>Doanh thu thuê chuyển</i>	406.126.884.635	247.930.475.831
- <i>Doanh thu vận chuyển hàng không khác</i>	190.252.042.644	502.970.490.938
Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	1.733.682.976.937	1.499.016.869.659
Doanh thu bán hàng	6.310.091.671.330	2.589.190.242.521
Doanh thu khác	492.002.232.385	511.750.361.752
	<b>30.119.955.227.334</b>	<b>14.126.444.110.769</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	(168.791.921.472)	(129.496.424.578)
	<b>(168.791.921.472)</b>	<b>(129.496.424.578)</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>29.951.163.305.862</b>	<b>13.996.947.686.191</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.203.409.054.595	4.121.023.854.040
Chi phí nhân công	2.598.061.675.864	2.217.433.797.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.681.693.611.567	1.201.025.044.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.078.946.714.376	12.112.924.983.695
Trong đó:		
- <i>Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay</i>	2.223.539.169.974	1.544.815.926.759
- <i>Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay</i>	986.760.941.475	550.020.805.667
- <i>Chi phí thuê máy bay</i>	5.903.278.347.315	7.253.308.939.014
- <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	3.965.368.255.612	2.764.779.312.255
Chi phí khác bằng tiền	391.628.980.264	361.737.362.247
	<b>27.953.740.036.666</b>	<b>20.014.145.042.500</b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	61.824.371.060	21.040.414.615
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.288.392.175	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	177.209.793.001	224.478.908.272
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.159.737.869	1.558.649.165
	<b>242.482.294.105</b>	<b>247.077.972.052</b>



**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	486.776.370.384	406.376.173.312
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	119.110.165.781	138.942.925.493
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.012.334.388.646	107.944.197.782
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	3.716.675.584	5.278.322.884
Chi phí tài chính khác	54.250.196.057	122.933.319.897
	<b>1.676.187.796.452</b>	<b>781.474.939.368</b>

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	217.390.556.936	206.337.248.084
Chi phí hoa hồng	42.426.688.049	10.775.473.915
Chi phí đặt vé giữ chỗ	292.951.178.861	124.967.366.104
Khác	471.751.616.583	363.814.234.364
	<b>1.024.520.040.429</b>	<b>705.894.322.467</b>

**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

Chi phí nhân công	273.815.367.798	245.491.175.142
Chi phí thuế	59.000.317.288	61.521.951.808
Khác	520.986.629.135	506.063.031.782
	<b>853.802.314.221</b>	<b>813.076.158.732</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	88.799.473.664	26.366.299
Tiền phạt thu được	3.745.798.682	6.238.136.929
Thu nhập từ hoạt động bán quyền mua và thuê lại động cơ máy bay	50.563.315.812	-
Các khoản khác	52.619.102.868	51.969.474.618
	<b>195.727.691.026</b>	<b>58.233.977.846</b>

35. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

*Lỗ cơ bản trên cổ phiếu:*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.167.653.223.198)	(8.458.217.552.586)
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.431.979.614)	-
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	(5.169.085.202.812)	(8.458.217.552.586)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.214.394.174	1.418.290.847
<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.334)</b>	<b>(5.964)</b>

*Lỗ suy giảm trên cổ phiếu:*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.214.394.174	1.418.290.847
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng <i>Quyền chọn cổ phiếu</i>	-	800.000.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.214.394.174	2.218.290.847
<b>Lỗ suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(2.334)</b>	<b>(3.813)</b>

50  
B T  
- H  
TOÁ  
T  
NA  
- T.P

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Công ty liên kết

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>	<b>1.288.392.175</b>	-
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	1.288.392.175	-
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>104.282.852.671</b>	<b>55.298.403.530</b>
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air (*)	104.282.852.671	55.298.403.530

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>294.947.923.622</b>	<b>241.166.371.159</b>
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (*)	294.947.923.622	241.166.371.159
<b>Phải thu khác</b>	<b>474.399.633.889</b>	<b>394.412.685.821</b>
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	384.690.013.023	376.670.470.520
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air (*)	89.709.620.866	17.742.215.301
<b>Phải trả người bán</b>	<b>26.299.917.128</b>	<b>38.786.724.615</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	26.299.917.128	38.786.724.615
<b>Phải trả khác</b>	<b>200.162.667.989</b>	<b>213.912.854.350</b>
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (*)	200.162.667.989	213.912.854.350

(\*) Hãng hàng không Cambodia Angkor Air là công ty liên kết – bên liên quan của Tổng Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:


	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>1.300.500.000</b>	<b>783.560.735</b>
Ông Đặng Ngọc Hòa	413.900.000	268.800.000
Ông Tạ Mạnh Hùng	341.600.000	233.309.091
Ông Lê Trường Giang	341.600.000	233.309.091
Ông Đinh Việt Tùng	67.800.000	-
Ông Trương Văn Phước	67.800.000	-
Ông Tomoji Ishii	66.780.000	48.142.553
Ông Hiroyuki Kometani	1.020.000	-
<b>Ban Giám đốc</b>	<b>2.220.000.000</b>	<b>1.056.800.001</b>
Ông Lê Hồng Hà	466.400.000	268.218.182
Ông Trịnh Ngọc Thành	375.200.000	232.727.273
Ông Trịnh Hồng Quang	375.200.000	232.727.273
Ông Nguyễn Chiến Thắng	375.200.000	92.727.273
Ông Lê Đức Cảnh	126.400.000	-
Ông Nguyễn Thế Bảo	126.400.000	-
Ông Trần Thanh Hiền	375.200.000	230.400.000
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>625.600.000</b>	<b>467.825.314</b>
Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	341.600.000	229.236.364
Ông Mai Hữu Thọ	235.400.000	198.469.818
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	48.600.000	-
Ông Lại Hữu Phước	-	40.119.132
	<b>4.146.100.000</b>	<b>2.308.186.050</b>



Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2022